

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KẾ SÁCH
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **10/2018/HNGĐ-ST**
Ngày 06 tháng 3 năm 2018
V/v tranh chấp HNGĐ về ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Diệu
Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Khanh
2. Ông Huỳnh Khởi

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hạnh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách tham gia phiên tòa:
Ông Dương Thanh Hậu, Kiểm sát viên

Ngày 06 tháng 3 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự về việc “Xin ly hôn” thụ lý số 352/2017/TLST-HNGĐ, ngày 25 tháng 10 năm 2017, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2018/QĐXXST-HNGĐ, ngày 15 tháng 01 năm 2018, và Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2018/QĐST-HNGĐ, ngày 07/02/2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* **Ung Văn B**, sinh năm 1949; địa chỉ: Ấp D, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng

2. *Bị đơn:* **Trần Thị Đ**, sinh năm 1954; địa chỉ: Ấp D, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng

NỘI DUNG VỤ ÁN :

Trong đơn khởi kiện ngày 22/10/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là ông Ung Văn B trình bày:

Giữa nguyên đơn với bị đơn là bà Trần Thị Đ tự nguyện sống chung như vợ chồng từ khoảng năm 1981 nhưng không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng có 04 người con chung là Ung Thị Như Y sinh năm 1983, Ung Văn N sinh năm 1984, Ung Thị D sinh năm 1985 và Ung Văn T sinh năm 1986, tất cả đã trưởng thành và tự lập cuộc sống. Quá trình chung sống do không cùng quan điểm, tính tình không hợp nên thường xuyên cãi vã, thậm chí còn dẫn đến đánh nhau, nguyên nhân là do bà Đ không tôn trọng ông, bà Đ đã từng bỏ nhà đi một thời gian rồi quay về, từ đó vợ chồng sống với nhau không còn hạnh phúc; thời gian phát sinh mâu thuẫn từ

những năm 2006, kéo dài đến năm 2010 thì ông và bà Đ đã sống ly thân cho đến nay. Nay ông B xin ly hôn bà Đ; về con chung hiện nay tất cả đều đã trưởng thành đang sống tự lập ông B không yêu cầu giải quyết; về tài sản chung và nợ chung ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong biên bản lấy lời khai ngày 14/11/2017 và các lần hòa giải, bị đơn bà Trần Thị Đ trình bày:

Bà Đ thừa nhận giữa bà với ông B xác lập quan hệ vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn từ năm 1981 và có 04 con chung đã trưởng thành như trình bày của ông B là đúng; bà Đ cũng xác nhận vợ chồng đang sống ly thân và ông B đã ra ở riêng từ khoảng năm 2014 đến nay. Theo bà Đ thì giữa hai người không có mâu thuẫn gì lớn, chủ yếu là ông B muốn ra ở riêng để được tự do nhưng nếu vợ con can ngăn thì bị ông B chửi bới, đánh đập nên đành chịu. Nay trước yêu cầu ly hôn của ông B thì bà Đ không đồng ý vì cho rằng mâu thuẫn vợ chồng không lớn, tuy bà có từng bị ông B đánh đập nhưng bà vẫn chấp nhận chịu đựng và mong muốn ông B bỏ qua những lỗi lầm trước đây của bà để hàn gắn, đoàn tụ gia đình. Đối với tài sản chung và nợ chung của vợ chồng thì cũng có nhưng vì bà Đ không đồng ý ly hôn với ông B nên không đặt ra yêu cầu gì về tài sản và nợ.

Ý kiến của Viện Kiểm sát: Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nhận xét về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án nhìn chung đều thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

[1] Bà Trần Thị Đ là bị đơn trong vụ án mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Đ, theo quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông B và bà Đ xác lập quan hệ vợ chồng từ năm 1981, tuy không có đăng ký kết hôn nhưng về thời điểm xác lập được xác định là trước ngày Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 có hiệu lực (ngày 03/01/1987), nên được coi là hôn nhân thực tế, hợp pháp (theo tinh thần Nghị quyết số 35/2000/QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình). Trong quá trình chung sống những năm gần đây, ông B nhận thấy vợ chồng không cùng chung quan điểm, thường xuyên gây gổ đánh nhau, cuộc sống chung không có hạnh phúc, nên ông B yêu cầu ly hôn bà Đ. Đối với bà Đ, bà có yêu cầu được hàn gắn, đoàn tụ, từ khi ông B ra ở riêng thì bà có yêu cầu ông quay về nhưng vì muốn được tự do nên ông không đồng ý; bà Đ thừa nhận trước đây bà cũng có lỗi vì đã tự ý bỏ nhà đi một thời gian rồi quay về, bà Đ muốn ông B bỏ qua lỗi lầm đó để tiếp tục cuộc hôn nhân, còn việc bà bị ông B đánh đập trước đây thì bà cũng đã chấp nhận bỏ qua với mong muốn vợ chồng đoàn tụ.

Hội đồng xét xử thấy rằng, quan hệ hôn nhân phải được xây dựng trên cơ sở tự nguyện của hai bên, nay ông B kiên quyết xin ly hôn và xét thấy trên thực tế, ông B và bà Đ đã sống ly thân trong khoảng thời gian dài, vợ chồng không còn nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; chính từ đó đã làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên Hội đồng xét xử cần áp dụng các Điều 19 và 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông B.

[3] Về con chung: Ông B và bà Đ có 04 con chung, nhưng hiện nay tất cả đều đã trưởng thành, tự lập được cuộc sống, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch, theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Nhưng xét thấy người phải chịu án phí trong vụ án này là người cao tuổi (ông Ung Văn B sinh năm 1949), nên thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tại phiên tòa, ông B có ý kiến đề nghị miễn án phí theo quy định của pháp luật, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về quyền kháng cáo của đương sự được thực hiện theo quy định tại các Điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH :

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; các Điều 228; 266; 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 19; 51 và 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 6 Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn trong vụ án ly hôn và được giải quyết như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Ông Ung Văn B được ly hôn bà Trần Thị Đ.

- *Về con chung:* Tất cả các con đã trưởng thành, đang sống tự lập, nên Tòa án không xem xét giải quyết.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

2. Về án phí: Ông Ung Văn B được miễn án phí số tiền 300.000 đồng; trả lại cho ông B số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009347 ngày 23/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện K;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng (để BC);
- Ủy ban nhân dân xã B;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Diệu